

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2017



DOMESCO

Vì Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Trụ sở: Số 66, Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 84.277.3859370 * Fax: 84.277.3851270

Email: domesco@domesco.com * Website: www.domesco.com



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		1.076.966.742.738	842.929.797.299
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	158.731.379.082	92.319.493.954
111	1. Tiền		88.731.379.082	72.319.493.954
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	11	270.000.000.000	115.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		270.000.000.000	115.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		398.548.847.097	311.307.010.367
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	380.262.154.122	300.890.087.360
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.593.153.873	1.337.079.001
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	17.365.022.956	14.607.612.108
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5,6	(2.671.483.854)	(5.527.768.102)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	244.889.043.058	320.318.925.211
141	1. Hàng tồn kho		244.889.043.058	320.318.925.211
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.797.473.501	3.984.367.767
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.797.473.501	3.984.367.767
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)		226.262.691.992	241.064.347.045
220	II. Tài sản cố định		200.927.820.437	219.085.635.065
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	152.530.989.447	169.441.401.803
222	- Nguyên giá		439.723.580.881	429.045.147.231

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(287.192.591.434)	(259.603.745.428)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	48.396.830.990	49.644.233.262
228	- Nguyên giá		57.650.853.583	57.650.853.583
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.254.022.593)	(8.006.620.321)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.464.967.410	1.379.609.855
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.464.967.410	1.379.609.855
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	12.001.581.740	10.572.927.503
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.000.000.000	20.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(7.998.418.260)	(9.427.072.497)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.868.322.405	10.026.174.622
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.941.484.907	4.640.793.170
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	8.926.837.498	5.385.381.452
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		1.303.229.434.730	1.083.994.144.344
	NGUỒN VỐN			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		350.423.520.762	200.360.742.957
310	I. Nợ ngắn hạn		349.611.705.951	199.685.823.127
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	162.270.656.418	120.021.311.688
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		690.274.753	5.293.777.115
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	19.394.293.980	17.905.654.197
314	4. Phải trả người lao động		63.613.225.232	24.060.726.269
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	48.041.909.369	30.009.383.214
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	53.301.931.481	2.000.492.157
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.299.414.718	394.478.487

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
330	II. Nợ dài hạn		811.814.811	674.919.830
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	811.814.811	674.919.830
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		952.805.913.968	883.633.401.387
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	952.805.913.968	883.633.401.387
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		347.274.650.000	347.274.650.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		347.274.650.000	347.274.650.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60.333.949.894	60.333.949.894
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		389.626.548.814	306.365.742.022
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		155.570.765.260	169.659.059.471
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	169.659.059.471
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		155.570.765.260	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1.303.229.434.730	1.083.994.144.344

TP Cao Lãnh, ngày tháng 01 năm 2018

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc






Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang

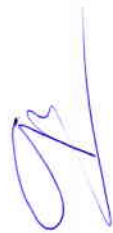
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	413.791.810.552	392.028.547.839	1.363.513.240.162	1.292.818.274.701
2	Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu	18.1	12.972.948.861	12.204.881.751	24.106.037.499	26.887.378.617
10	2. Các khoản giảm trừ	18.1	21.983.770.360	606.273.352	23.862.651.784	5.611.084.135
11	3. Doanh thu thuần về bán hàng và Cung cấp	18.1	391.808.040.192	391.422.274.487	1.339.650.588.378	1.287.207.190.566
20	4. Giá vốn hàng bán	19	232.707.833.183	236.611.706.963	804.867.971.665	789.645.767.839
21	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và Cung cấp	18.2	159.100.207.009	154.810.567.524	534.782.616.713	497.561.422.727
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.803.955.752	5.057.579.422	15.091.089.456	9.649.114.664
23	7. Chi phí tài chính		(520.616.908)	3.840.340.036	(1.367.275.409)	5.587.476.326
23	- Trong đó : Lãi vay phải trả		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	20	83.970.710.259	62.427.828.419	197.567.029.625	195.613.811.337
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	22.912.540.250	42.501.520.892	96.853.457.390	95.173.492.194
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	22	60.541.529.160	51.098.457.599	256.820.494.563	210.835.757.534
31	11. Thu nhập khác	23	1.796.721.544	349.900.475	3.675.964.712	994.136.894
32	12. Chi phí khác	23	136.962.455	239.760.254	834.453.189	1.183.962.857
40	13. Lợi nhuận khác		1.659.759.089	110.140.221	2.841.511.523	(189.825.963)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		62.201.288.249	51.208.597.820	259.662.006.086	210.645.931.571
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	15.772.802.248	11.993.248.576	55.541.499.368	44.555.532.980
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	(3.315.634.074)	(1.734.618.486)	(3.541.456.046)	(2.376.013.966)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		49.744.120.075	40.949.967.730	207.661.962.764	168.466.412.557
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.432	1.088	5.980	4.485

Người lập biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyên

TP Cao Lãnh, ngày tháng 01 năm 2018



Trưởng Phòng Hương Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Q4/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		259.662.006.086	210.645.931.571
	2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
2	Khấu hao TSCĐ	9	30.284.560.777	31.844.848.092
3	Các khoản dự phòng		(4.284.938.485)	2.679.278.458
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	130.351.945	232.539.260
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	18,22	(13.872.245.953)	(7.450.169.484)
6	Chi phí đi vay		-	-
8	3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		271.919.734.370	237.952.427.897
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		(72.338.575.248)	(5.289.161.886)
10	Tăng giảm hàng tồn kho		75.429.882.153	(42.745.756.280)
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)		92.179.885.971	6.108.737.296
12	Tăng, giảm chi phí trích trước		4.852.913.149	4.244.279.963
13	Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	Thuế TNDN đã nộp	24.2	(51.761.945.698)	(43.446.202.536)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		581.106.781	656.584.631
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(19.400.349.198)	(21.933.428.914)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		301.462.652.280	135.547.480.171
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(16.364.194.510)	(12.385.352.578)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		867.829.528	335.350.864
23	3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11	(245.000.000.000)	(115.000.000.000)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		90.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	185.897.595
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.923.052.417	2.223.153.619
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(165.573.312.565)	(124.640.950.500)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	17	(69.454.930.000)	(53.427.594.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(69.454.930.000)	(53.427.594.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		66.434.409.715	(42.521.064.329)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		92.319.493.954	134.839.372.536
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(22.524.587)	1.185.747
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	4	158.731.379.082	92.319.493.954

Người Lập Biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyên

TP Cao Lãnh, ngày tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Lương Thị Hương Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh,

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 94/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006,

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc,

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng,

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam, Ngoài ra công ty còn có 01 Văn phòng đại diện tại số 37, Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh và 13 chi nhánh phụ thuộc tại Việt Nam,

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam,

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ,

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12,

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND,

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015,

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính Q4 năm 2017 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4 năm 2017.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính,

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền,

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh,

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng,

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến,

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh,

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê, Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn, Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ,

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm

Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 50 năm
Bằng sáng chế	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 8 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc,

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư,

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế,

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

3.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán,

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch,

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam,

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên,

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty,

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn, Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa,

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành,

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn,

3.15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu,

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính,

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Thuế thu nhập hoãn lại

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng, Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi,

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

1 - Tiền	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	3.330.221.451	1.172.063.658
Tiền gửi ngân hàng	85.401.157.631	71.147.430.296
Tương đương tiền	70.000.000.000	20.000.000.000
Tổng cộng	158.731.379.082	92.319.493.954

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG:

	Cuối quý	Đầu năm
Cty TNHH TM Thuận Gia	23.467.900.632	4.815.561.315
Các khoản phải thu khách hàng khác	356.103.978.737	296.074.526.045
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.824.098.551)	(2.730.981.157)
Tổng cộng	379.571.879.369	300.890.087.360

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	Cuối quý	Đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	375.324.784	870.345.089
Ký quỹ, ký cược	274.346.459	810.804.628
Phải thu khác	16.715.351.713	12.926.462.391
Tổng cộng	17.365.022.956	14.607.612.108
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(847.385.303)	(2.796.786.945)

7. HÀNG TỒN KHO:

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	26.577.427.189		23.990.942.724	
Nguyên liệu, vật liệu	109.506.197.870	-	122.723.426.087	
Chi phí SX, KD dở dang	8.860.333.316		6.243.806.493	
Thành phẩm	94.390.583.681		150.417.066.083	
Hàng hóa	5.554.501.002	-	16.943.683.824	
Tổng cộng	244.889.043.058	-	320.318.925.211	-

140
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 XUẤT
 NHẬP
 KHẨU
 Y TẾ
 DOMESCO
 ĐO
 CAO LÃ

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu năm	176.483.065.956	198.230.143.819	44.777.984.722	9.553.952.734	429.045.147.231
Mua trong quý	243.148.381	9.032.133.316	2.814.203.593	222.641.045	12.312.126.335
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.633.692.685	-	1.633.692.685
Giảm khác (P, loại)	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	176.726.214.337	207.262.277.135	45.958.495.630	9.776.593.779	439.723.580.881
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	72.383.565.833	148.543.406.341	29.839.366.956	8.837.406.298	259.603.745.428
Khấu hao trong quý	7.948.324.654	15.714.148.576	5.096.140.817	278.544.458	29.037.158.505
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.448.312.499	-	1.448.312.499
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	80.331.890.487	164.257.554.917	33.487.195.274	9.115.950.756	287.192.591.434
Giá trị còn lại:					-
Tại ngày đầu năm	104.099.500.123	49.686.737.478	14.938.617.766	716.546.436	169.441.401.803
Tại ngày cuối quý	96.394.323.850	43.004.722.218	12.471.300.356	660.643.023	152.530.989.447

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

136.189.277.923 đ

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	52.217.281.417	2.003.857.880	3.429.714.286	57.650.853.583
Tăng trong quý	-	-	-	-
TĐ : - Mua sắm mới	-	-	-	-
- Xây dựng mới	-			-
Giảm trong quý	-	-	-	-
TĐ : - Thanh lý	-			-
- Nhượng bán	-			-
Số dư cuối quý	52.217.281.417	2.003.857.880	3.429.714.286	57.650.853.583
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm	3.847.251.152	1.786.665.175	2.372.703.994	8.006.620.321
Khấu hao	730.924.548	84.077.712	432.400.012	1.247.402.272
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối quý	4.578.175.700	1.870.742.887	2.805.104.006	9.254.022.593
Giá trị còn lại :				-
Tại ngày đầu năm	48.370.030.265	217.192.705	1.057.010.292	49.644.233.262
Tại ngày cuối quý	47.639.105.717	133.114.993	624.610.280	48.396.830.990

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối quý	Đầu năm
Nhà máy Nước TK	146.591.576	146.591.576
Nhà máy SX dạng viên - cốm - bột	109.939.091	246.901.546
Công trình khác	2.208.436.743	986.116.733
Tổng cộng	2.464.967.410	1.379.609.855

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	270.000.000.000	115.000.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn:	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.998.418.260)	(9.427.072.497)
Giá trị thuần	12.001.581.740	10.572.927.503

(*) Chi tiết khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	Cuối quý		Đầu năm	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
Cty CP Bao bì ATP	20.000.000.000	6,67	20.000.000.000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(7.998.418.260)		(9.427.072.497)	
Giá trị thuần	12.001.581.740		10.572.927.503	

Công ty Cổ phần Bao bì ATP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700811591 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 09 tháng 07 năm 2007, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, ATP có trụ sở chính tại số 99A, tổ 3A, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát tỉnh Bình Dương, Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm,

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Nội dung	Cuối quý	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ	3.066.611.575	2.035.336.582
Chi phí khác	1.730.861.926	1.949.031.186
Cộng	4.797.473.501	3.984.367.768
b/ Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ	1.930.858.518	4.080.473.115
Chi phí khác	10.626.389	560.320.055
Cộng:	1.941.484.907	4.640.793.170
Tổng cộng	6.738.958.408	8.625.160.938

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Nội dung	Cuối quý	Đầu năm
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Cty KHS	5.368.118.099	13.448.693.999
Cty TNHH SUHEUNG VN	8.814.476.000	6.327.937.000
SINOBRIGHT - CHI NA	24.845.451.110	19.517.598.000
Phải trả đối tượng khác	118.043.542.164	79.116.930.275
Cộng	157.071.587.373	118.411.159.274
b/ Phải trả người bán là các bên liên quan:		
Công ty CP BB ATP	-	-
Cty LAB. RECALCINE – CHI LÊ	1.605.915.172	1.610.152.414
Cộng	1.605.915.172	1.610.152.414
Tổng cộng	158.677.502.545	120.021.311.688

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn lại cuối quý
Thuế GTGT	4.566.686.353	48.056.257.008	48.768.476.096	3.854.467.265
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	1.063.446	5.163.750	6.075.321	151.875
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.888.727.765	5.130.590.042	(241.862.277)
Thuế TNDN	11.993.248.578	55.541.499.368	51.761.945.698	15.772.802.248
Thuế TN cá nhân	1.343.707.077	1.076.223.518	2.411.815.766	8.114.829
Thuế tài nguyên	944.460	7.310.172	7.634.592	620.040
Tổng cộng	17.905.649.914	109.575.181.581	108.086.537.515	19.394.293.980

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối quý	Đầu năm
Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách	44.634.187.490	26.926.907.275
Chi phí khác	3.407.721.879	3.082.475.939
Tổng cộng	48.041.909.369	30.009.383.214

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối quý	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
Cổ tức	52.104.723.000	13.510.900
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.175.000	276.817.550
Thù lao Hội đồng quản trị	480.537.822	1.166.330.022
Các khoản phải trả, phải nộp khác	674.492.889	543.833.394
Cộng	53.301.928.711	2.000.491.866
b/ Dài hạn:		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	811.814.811	674.919.830
Tổng cộng	54.113.743.522	2.675.411.696

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu 2016	267.137.970.000	140.470.629.894	243.133.031.737	142.751.926.320	793.493.557.951
Tăng vốn	80.136.680.000	(80.136.680.000)	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(4.300.000.000)	(4.300.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	62.597.793.495	(83.831.685.406)	(21.233.891.911)
Cổ tức công bố	-	-	-	(53.427.594.000)	(53.427.594.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(21.667.841)	-	(21.667.841)
Tặng khác	-	-	656.584.631	-	656.584.631
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	168.466.412.557	168.466.412.557
Số dư 31/12/2016	347.274.650.000	60.333.949.894	306.365.742.022	169.659.059.471	883.633.401.387
Số dư đầu 2017	347.274.650.000	60.333.949.894	306.365.742.022	169.659.059.471	883.633.401.387
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	82.679.700.011	(95.404.129.475)	(12.724.429.464)
Cổ tức công bố	-	-	-	(121.546.127.500)	(121.546.127.500)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	581.106.781	-	581.106.781
Giảm khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	207.661.962.764	207.661.962.764
Số dư 31/12/2017	347.274.650.000	60.333.949.894	389.626.548.814	155.570.765.260	952.805.913.968

CO ĐỒNG T

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	2017	2016
Vốn đã góp		
+ Số dư đầu	347.274.650.000	267.137.970.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	80.136.680.000
+ Số cuối kỳ	347.274.650.000	347.274.650.000
Cổ tức đã trả	69.454.930.000	53.427.594.000

17.3 Cổ tức

	2017	2016
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:		
Cổ tức cho năm : 2015: 2.000đ/ cổ phiếu, 2016: 2.000 đ /cổ phiếu, 2017: 1.500đ/cổ phiếu	121.546.127.500	53.427.594.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	69.454.930.000	53.427.594.000

17.4 Cổ phiếu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Cổ phiếu	giá trị	Cổ phiếu	giá trị
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	34.727.465	347.274.650.000	34.727.465	347.274.650.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.727.465	347.274.650.000	34.727.465	347.274.650.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.727.465	347.274.650.000	34.727.465	347.274.650.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000đ,

18. DOANH THU**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2017	2016
Tổng doanh thu	1.363.513.240.162	1.292.818.274.701
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hoá	187.040.271.310	152.858.445.448
Doanh thu bán TPSX	1.176.472.968.852	1.139.959.829.253
Các khoản giảm trừ doanh thu	23.862.651.784	5.611.084.135
Hàng bán bị trả lại	23.862.651.784	5.611.084.135
Doanh thu thuần	1.339.650.588.378	1.287.207.190.566
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần hàng hóa	186.938.871.310	149.755.055.704
Doanh thu thuần bán TPSX	1.152.711.717.068	1.137.452.134.862

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	2017	2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.189.794.084	7.013.828.773
Cổ tức ,lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.514.560.824	1.081.397.175
Doanh thu hoạt động tài chính khác	386.734.548	1.553.888.716
Tổng cộng	15.091.089.456	9.649.114.664

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	2017	2016
Giá vốn của hàng hóa đã bán	171.096.992.574	131.673.986.326
Giá vốn của thành phẩm đã bán	633.770.979.091	657.971.781.513
Tổng cộng	804.867.971.665	789.645.767.839

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	2017	2016
a/ Chi phí quản lý:	96.853.457.390	95.173.492.194
Tiền lương nhân viên quản lý	58.707.379.889	58.106.122.405
Các khoản chi phí QLDN khác	38.146.077.501	37.067.369.789
b/ Chi phí bán hàng:	197.567.029.625	195.613.811.337
Tiền lương nhân viên bán hàng	73.749.151.980	52.832.995.301
Chi phí bán hàng	57.870.728.068	68.483.999.159
Các khoản chi phí bán hàng khác	65.947.149.577	74.296.816.877
Tổng cộng	294.420.487.015	290.787.303.531

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	2017	2016
Lãi tiền vay	-	-
Hoàn nhập DP đầu tư dài hạn	(1.428.654.237)	(1.028.297.951)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	409.701.278	1.090.444.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	130.351.945	232.539.260
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	3.216.172.135
Chiết khấu thanh toán	290.424.208	2.074.227.258
Hoàn nhập chiết khấu thanh toán 2016	(771.657.945)	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.559.342	2.390.925
Tổng cộng	(1.367.275.409)	5.587.476.326

22. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	2017	2016
Thanh lý, nhượng bán tài sản	686.681.342	334.900.864
Chiết khấu mua hàng	1.006.889.518	-
Thu nhập khác	1.982.393.852	659.236.030
Tổng cộng	3.675.964.712	994.136.894

23. CHI PHÍ KHÁC

Chỉ tiêu	2017	2016
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Các khoản khác	834.453.189	1.183.962.857
Tổng cộng	834.453.189	1.183.962.857

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	2017	2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	814.158.371.081	735.515.369.974
Chi phí nhân công	208.393.720.710	196.403.643.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.284.560.777	31.844.848.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.013.724.743	51.653.217.763
Chi phí khác bằng tiền	68.188.137.068	92.562.736.834
Tổng cộng	1.209.038.514.379	1.107.979.815.807

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	2017	2016
Chi phí thuế TNDN hiện hành	55.541.499.368	44.555.532.980
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(3.541.456.046)	(2.376.013.966)
Tổng cộng	52.000.043.322	42.179.519.014

25.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa vào thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế.

Chỉ tiêu	2017	2016
Lợi nhuận kế toán trước thuế	259.662.006.086	210.645.931.568
Các khoản điều chỉnh		
Thay đổi chi phí phải trả	17.707.280.215	11.880.069.832
Chi phí khấu hao vượt định mức	338.210.538	251.663.499
Chi phí không được khấu trừ khác	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	277.707.496.839	222.777.664.899
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	55.541.499.368	44.555.532.980
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	11.993.248.578	10.883.918.134
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(51.761.945.699)	(43.446.202.536)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	15.772.802.247	11.993.248.578

25.3. Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau

	Bảng CĐKT		Báo cáo KQHĐKD	
	Cuối kỳ	Đầu năm	2017	2016
Chi phí phải trả	8.926.837.498	5.385.381.452	(3.541.456.046)	(2.376.013.966)
Tổng cộng	8.926.837.498	5.385.381.452	(3.541.456.046)	(2.376.013.966)

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2017	2016
Công ty TNHH CFR International Spa	Chi lê	Cổ đông lớn	Mua thành phẩm & NL	-	-
Công ty TNHH DOMENOL	Đồng tháp	Công ty con	mua nguyên liệu, tài sản	-	7.627.542.705
Công ty TNHH DP GLOMED	HCM	Bên liên quan	Bán nguyên liệu	15.291.450.830	10.575.925.737
Công ty cổ phần Bao bì ATP	Bình dương	Bên liên quan	mua bao bì	-	28.500.000

Phải trả người bán ngắn hạn

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH CFR International Spa	Chi lê	Cổ đông lớn	mua nguyên liệu	-	1.610.152.415
Công ty TNHH DP GLOMED	HCM	Bên liên quan	bán nguyên liệu	-	-
Công ty cổ phần Bao bì ATP	Bình dương	Bên liên quan	mua bao bì	-	-
Tổng cộng				-	1.610.152.415

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	2017	2016
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	207.661.962.764	168.466.412.557
Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	12.724.429.460
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu	207.661.962.764	155.741.983.097
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34.727.465	34.727.465
Lãi trên mỗi cổ phiếu	5.980	4.485
- Lãi cơ bản	5.980	4.485
- Lãi suy giảm	5.980	4.485

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính Q4/2017.

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

TP Cao Lãnh, ngày tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang



Số: 06 /HĐQT-DMC

TP. Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM
QUÝ CỔ ĐÔNG**

“V/v giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 4/2017 tăng hơn 10% so với Quý 4/2016”

Căn cứ vào Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính qui định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Mã CK: DMC) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo Tài chính quý 4/2017 tăng hơn 10% so với cùng kỳ quý 4/2016 như sau:

Đvt: VND

Chỉ tiêu	Quý 4-2017	Quý 4-2016	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	391.808.040.192	391.422.274.487	385.765.705	0,10%
Giá vốn hàng bán	232.707.833.183	236.611.706.963	-3.903.873.780	-1,65%
% Giá vốn	59,39%	60,45%	-1,06%	-1,75%
Lợi nhuận gộp	159.100.207.009	154.810.567.524	4.289.639.485	2,77%
Thu nhập tài chính	7.803.955.752	5.057.579.422	2.746.376.330	54,30%
Chi phí tài chính	-520.616.908	3.840.340.036	-4.360.956.944	-113,56%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	49.744.120.075	40.949.967.730	8.794.152.345	21,48%

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 4/2017 đạt 49,7 tỷ đồng tăng 21,48% tương đương tăng 8,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016 do những nguyên nhân chính sau:

- Tỷ trọng giá vốn giảm nhẹ so cùng kỳ làm lãi gộp tăng 4,3 tỷ đồng so cùng kỳ.
- Thu nhập tài chính tăng # 2,7 tỷ đồng so cùng kỳ.
- Chi phí tài chính giảm mạnh so với cùng kỳ # 4,4 tỷ đồng.
- Chi phí bán hàng & Chi phí QLDN tương đương cùng kỳ và tăng không đáng kể.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4/2017 tăng mạnh so với cùng kỳ quý 4/2016.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế DOMESCO kính giải trình cho Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM và Quý cổ đông được rõ.

Trân trọng kính chào,

CTCP Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco

Người Công Bố Thông Tin

*** Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu



Lương Chi Hương Giang